



Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 06/2024/CV – VIMID

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

- Mã chứng khoán: VVS
- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tổ Hữu, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.6666.1788 Fax:
- Email: ir@vimid.vn Website: <https://vimid.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2023:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ được kiểm toán năm 2023):
 - ☐ Có ☒ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

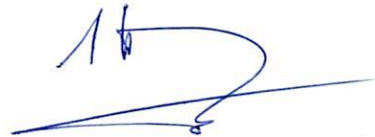
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://vimid.vn/tai-lieu>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2023;
- Công văn thông báo số 06./2024/CV-VIMID;
- Công văn giải trình số 05/2024/CV-VIMID.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM**

Người được ủy quyền CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VŨ QUỐC HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV năm 2023

cho kỳ kế toán năm 2023 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2023	4 – 37
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán năm 2023 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Chu Quang Huy	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,817,272,120,713	3.251.152.456.524
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.001.057.056	122.408.265.073
1.	Tiền	111		37.001.057.056	87.542.011.706
2.	Các khoản tương đương tiền	112			34.866.253.367
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.267.296.422.915	2.636.377.256.629
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	153.137.724.166	380.196.036.588
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	28.685.767.045	14.880.752.498
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.085.472.931.704	2.241.300.467.543
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	506.153.878.901	480.105.430.996
1.	Hàng tồn kho	141		506.153.878.901	480.105.430.996
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.820.761.841	12.261.503.826
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.437.706.339	3.185.471.874
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.315.406.974	9.000.436.455
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	67.648.528	75.595.497
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.103.591.761	77.444.569.519
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.010.600.000	895.600.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.010.600.000	895.600.000
II.	Tài sản cố định	220		33.561.709.839	37.409.180.461
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.916.051.957	22.040.759.421
	- Nguyên giá	222		50.382.227.091	50.614.344.975
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.466.175.134)	(28.573.585.554)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.645.657.882	15.368.421.040
	- Nguyên giá	228		20.595.000.000	19.585.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.949.342.118)	(4.216.578.960)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.642.972.727	2.077.000.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.642.972.727	2.077.000.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	12.700.000.000	25.200.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.700.000.000	25.200.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.188.309.195	11.862.789.058
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.188.309.195	8.661.789.058
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	0	3.201.000.000
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.870.375.712.474	3.328.597.026.043

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.586.684.491.482	3.076.098.703.299
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.566.250.653.282	3.039.826.046.974
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	248.314.475.562	311.002.884.278
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.308.088.499	6.889.690.517
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.265.134.074	10.329.527.992
4.	Phải trả người lao động	314		7.883.810.129	10.669.125.877
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.688.905.067	39.599.112.449
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	942.539.179.827	2.301.626.325.540
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	340.251.060.124	359.709.380.321
II.	Nợ dài hạn	330		20.433.838.200	36.272.656.325
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	20.433.838.200	36.272.656.325
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.691.220.992	252.498.322.744
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	283.691.220.992	252.498.322.744
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.250.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.250.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.000.000	250.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.116.220.992	47.248.322.744
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		47.248.322.744	19.141.423.280
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.867.898.248	28.106.899.464
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.870.375.712.474	3.328.597.026.043

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

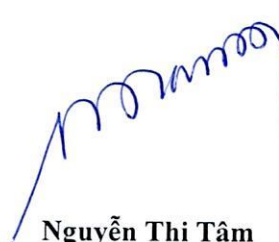
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Oanh



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2023

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	636.296.001.929	957.150.809.700	2.273.892.920.921	4.113.152.999.517
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	49.048.157	680.431.623	9.080.985.439	19.127.444.195
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		636.246.953.772	956.470.378.077	2.264.811.935.482	4.094.025.555.322
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	585.857.583.974	882.409.004.671	2.052.793.779.318	3.826.509.808.236
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.389.369.798	74.061.373.406	212.018.156.164	267.515.747.086
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	32.624.637.445	67.925.731.973	158.090.362.227	171.116.112.817
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	38.298.336.334	74.481.115.327	225.173.441.499	244.632.958.884
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.628.034.540	9.285.256.002	33.726.705.859	32.909.273.487
8	Chi phí bán hàng	25	VI.07	13.915.002.419	23.308.435.391	64.463.336.852	95.788.730.420
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	18.920.890.378	22.315.754.928	63.745.889.240	63.268.057.077
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.879.778.112	21.881.799.733	16.725.850.800	34.942.113.522
11	Thu nhập khác	31		6.194.939.190	539.275.766	6.380.169.556	559.351.972
12	Chi phí khác	32	VI.06	1.572.401.731	29.897.736	1.765.755.597	254.905.392
13	Lợi nhuận khác	40		4.622.537.459	509.378.030	4.614.413.959	304.446.580
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.502.315.571	22.391.177.764	21.340.264.759	35.246.560.102
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.271.366.511	4.484.215.100	1.271.366.511	10.340.660.638
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.224.869.752	-	3.201.000.000	(3.201.000.000)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.006.079.308	17.906.962.664	16.867.898.248	28.106.899.464
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	663	874	803	1.371
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	663	874	803	1.371

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Giám đốc

Nguyễn Vũ Trụ

Hoàng Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.577.509.981.483	3.764.000.861.757
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.016.805.671.057)	(3.540.793.246.366)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.214.359.217)	(59.559.232.976)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(33.829.068.175)	(32.749.230.802)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(10.334.185.499)	(4.424.309.950)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.209.277.522.551	2.702.686.733.662
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.969.691.705.799)	(2.658.065.615.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.300.087.485.713)	171.095.959.575
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(47.448.000)	(6.086.414.140)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.541.945.150.000)	(2.180.932.519.925)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.624.521.069.863	1.887.257.529.919
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.282.482.481	106.263.588.441
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.219.810.954.344	(193.497.815.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.350.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.100.675.372.323	2.204.405.565.604
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.120.133.692.520)	(2.137.794.272.556)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.108.320.197)	66.611.293.048
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(85.384.851.566)	44.209.436.918
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		122.408.265.073	78.198.640.901
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.356.451)	187.254
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		37.001.057.056	122.408.265.073

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

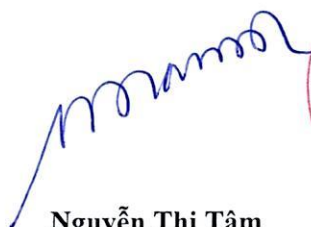
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Oanh



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Vũ Trụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2023

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh xe ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty có 18 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, Xã Hoàng Lộc, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	Quốc lộ 1A, Xóm Núi, Thôn Như Xuân, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Dốc 47, quốc lộ 51, khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141. đường Đinh Tiên Hoàng (QL1). phường Nghĩa Chánh. Thành phố Quảng Ngãi. tỉnh Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình	Tổ dân phố 3 Phú Vinh. Phường Bắc Nghĩa. Thành phố Đồng Hới. tỉnh Quảng Bình
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9. ngõ 649 đường Lĩnh Nam. phường Lĩnh Nam. quận Hoàng Mai. Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819. Tờ bản đồ 08-3. đường Mỹ Phước Tân Vạn. khu phố 7. phường Định Hòa. thành phố Thủ Dầu Một. tỉnh Bình Dương

Trong đó, 02 chi nhánh đang làm thủ tục đóng mã số thuế:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam- Chi nhánh Quảng Bình	Tổ dân phố 3 Phú Vinh. Phường Bắc Nghĩa. Thành phố Đồng Hới. tỉnh Quảng Bình
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	Quốc lộ 1A. Xóm Núi. Thôn Như Xuân. Xã Vĩnh Phương. Thành phố Nha Trang. Tỉnh Khánh Hòa. Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 311 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 419 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu.

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng được trình bày là khoản ký quỹ, ký cược.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Phí LC Upass.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	37.001.057.056	87.542.011.706
+ Tiền mặt (*)	7.949.230.788	8.405.760.268
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.051.826.268	79.136.251.438
- Các khoản tương đương tiền (**)	-	34.866.253.367
Cộng	37.001.057.056	122.408.265.073

(*) Chi tiết tồn tiền mặt tại văn phòng và các chi nhánh :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	4.436.379.561	4.240.942.176
- Chi nhánh Tây Hà Nội	382.482.862	424.841.630
- Chi nhánh Bắc Giang	241.883.475	156.733.948
- Chi nhánh Phú Thọ	127.799.432	176.347.169
- Chi nhánh Hải Phòng	209.710.588	382.910.442
- Chi nhánh Hà Nam	363.586.872	220.145.838
- Chi nhánh Thanh Hóa	166.176.862	165.444.023
- Chi nhánh Nghệ An	153.086.239	197.456.591
- Chi nhánh Đà Nẵng	169.399.301	459.092.909
- Chi nhánh Đắk Lắk	251.787.746	172.015.734
- Chi nhánh Bình Định	178.123.142	178.929.458
- Chi nhánh Đồng Nai	307.309.949	303.036.908
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	84.694.189
- Chi nhánh Tây Đô	-	23.392.943
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	280.284.853	275.644.122
- Chi nhánh Sơn La	-	134.042.234
- Chi nhánh Thái Nguyên	-	265.764.838
- Chi nhánh Gia Lai	-	75.202.700
- Chi nhánh Quảng Bình	-	63.385.957
- Chi nhánh Bình Dương	289.336.518	100.617.381
- Chi nhánh Đông Hà Nội	204.019.304	124.692.303
- Chi nhánh Quảng Ngãi	187.864.084	180.426.775
Cộng	7.949.230.788	8.405.760.268

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
- Trái phiếu	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(a)	3.600.000.000	3.600.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(a)	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000

(b) Là trái phiếu của các Ngân hàng thương mại phát hành thời hạn từ 7 năm đến 10 năm. lãi suất trái phiếu từ 7.7%/năm đến 9.6%/năm. Trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng TMCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	153.137.724.166	380.196.036.588
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	9.877.661.862	160.458.290.132
- Công ty Cổ phần CAMC Việt Nam	1.289.391.903	59.404.937.103
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	97.400.485.169	47.578.137.230
- Công ty Cổ phần INVSPACE Việt Nam	11.416.648.495	37.355.798.209
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	3.211.000.000	36.440.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Văn phòng Công ty	-	972.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Tây Hà Nội	2.425.321.291	4.062.050.110
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bắc Giang	1.525.000.000	3.073.090.736
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Phú Thọ	1.700.000.000	947.121.260
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hải Phòng	-	2.108.250.157
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hà Nam	5.425.053.192	3.677.335.296
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Thanh Hóa	2.600.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Nghệ An	230.999.284	1.579.851.803
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đà Nẵng	3.138.031.300	1.935.097.185
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đắk Lắk	2.560.000.000	5.472.131.714
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bình Định	710.000.000	1.123.357.052
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đồng Nai	286.131.670	722.417.457
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Khánh Hòa	-	3.554.598.795
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Tây Đô	-	810.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	371.000.000	1.294.599.715
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Sơn La	-	413.338.680
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Thái Nguyên	-	1.260.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Gia Lai	-	80.164.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Quảng Bình	-	79.795.400
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Bình Dương	1.060.000.000	2.955.185.600
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Đông Hà Nội	6.011.000.000	2.770.646.610
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Chi nhánh Quảng Ngãi	1.900.000.000	67.842.344
Cộng	153.137.724.166	380.196.036.588

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	28.685.767.045	14.880.752.498
- Guangxi nanning zhihe international trade co.. ltd	1.998.573.900	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading co.. ltd	772.448.700	1.395.975.450
- Shandong Waltz International Trade co.. ltd	-	1.150.161.100
- CÔNG TY CỔ phần RODA VIỆT NAM	216.695.520	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	24.991.463.598	11.423.701.948
- Trung tâm thử nghiệm khí thải PTGT cơ giới đường bộ	236.029.091	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	470.556.236	910.914.000
Tổng cộng	28.685.767.045	14.880.752.498

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.085.472.931.704	-	2.241.300.467.543	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.358.000.000	-	720.890.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Phòng GD Giảng Võ ^(*)	1.048.105.443.158	-	2.074.687.966.734	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ^(*)	157.000.000.000	-	515.300.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(*)	142.671.369.863	-	229.081.284.246	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô ^(*)	4.700.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(*)	309.135.300.000	-	643.200.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ^(*)	-	-	40.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Hà Nội ^(*)	-	-	80.985.300.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoà Đức ^(*)	74.686.850.000	-	497.612.855.480	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoà Đức (khoản ký quỹ)	141.350.000.000	-	32.260.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(*)	1.110.867.192	-	1.258.527.008	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(*)	139.210.000.000	-	19.490.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^(*) (khoản ký quỹ)	547.323.045	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	19.100.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô tài Việt Nam	13.000.000.000	-	5.400.000.000	-
+ Công ty Cổ phần CAMC Việt Nam	8.000.000.000	-	5.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Năng Thiên Hà	18.000.000.000	-	4.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	16.600.000.000	-	-	-
+ Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	2.993.733.058	-	400.000.000	-
- Phải thu khác	30.009.488.546	-	165.891.610.809	-
+ Khoản trích thưởng doanh số	4.891.250.809	-	94.285.174.801	-
+ Lãi dự thu	25.101.551.998	-	71.604.313.619	-
+ Các khoản phải thu khác	16.685.739	-	2.122.389	-
b. Dài hạn	1.010.600.000	-	895.600.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.010.600.000	-	895.600.000	-
Cộng	1.086.483.531.704	-	2.242.196.067.543	-

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3.6%/năm đến 10.25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	62.800.000	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Hàng hoá	506,153,878,901	-	480.042.630.996	-
Cộng	506.153.878.901	-	480.105.430.996	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.642.972.727	2.077.000.000
Cộng	1.642.972.727	2.077.000.000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.421.514.375	2.837.775.469	22.533.511.822	303.097.727	2.518.445.582	50.614.344.975
- Mua trong kỳ	-	186.486.111	60.648.000	-	-	247.134.111
- Giảm trong kỳ	386.384.527	-	-	-	92.867.468	479.251.995
Số dư cuối kỳ	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.674.147.449	1.999.829.347	15.194.310.265	303.097.727	1.402.200.766	28.573.585.554
- Khấu hao trong kỳ	1.272.433.725	305.375.937	1.871.590.953	-	443.188.965	3.892.589.580
Số dư cuối kỳ	10.946.581.174	2.305.205.284	17.065.901.218	303.097.727	1.845.389.731	32.466.175.134
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	12.747.366.926	837.946.122	7.339.201.557	-	1.116.244.816	22.040.759.421
2. Tại ngày cuối kỳ	11,088,548,674	719,056,296	5,528,258,604	-	580,188,383	17.916.051.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>1.335.000.000</i>		<i>19.585.000.000</i>
- Mua trong năm	-	-	1.010.000.000	<i>1.010.000.000</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>1.335.000.000</i>	<i>1.010.000.000</i>	<i>20.595.000.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.881.578.960</i>	<i>1.335.000.000</i>		<i>4.216.578.960</i>
- Khấu hao trong năm	480.263.160	-	252.499.998	<i>732.763.158</i>
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.361.842.120</i>	<i>1.335.000.000</i>	<i>252.499.998</i>	<i>4.949.342.118</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>15.368.421.040</i>	-		<i>15.368.421.040</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>14.888.157.880</i>	-	<i>757.500.002</i>	<i>15.645.657.882</i>

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.437.706.340	3.185.471.874
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	622.792.761	752.801.905
- Chi phí mua bảo hiểm	300.195.230	325.585.886
- Chi phí thuê văn phòng, kho	355.425.431	718.056.753
- Chi phí sửa chữa	135.481.322	442.959.548
- Các khoản khác	23.811.596	946.067.782
b. Dài hạn	4.188.309.195	8.661.789.058
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.351.440.675	1.572.470.921
- Chi phí thuê văn phòng, kho	537.231.085	1.938.250.407
- Chi phí sửa chữa	1.583.103.744	3.673.790.412
- Các khoản khác	716.533.691	1.477.277.318
Cộng	5.626.015.535	11.847.260.932

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ^(*)	-	3.201.000.000
Cộng	-	3.201.000.000

(*) Là khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của khoản chiết khấu thương mại đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2022 nhưng tháng 3/2023 Công ty thực hiện phát hành hóa đơn thuế GTGT vì vậy năm 2023 mới được khấu trừ thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	359.709.380.321	359.709.380.321	1.778.153.350.906	1.719.498.871.208	418.363.860.019	418.363.860.019
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>359.709.380.321</i>	<i>359.709.380.321</i>	<i>2.100.675.372.323</i>	<i>2.120.133.692.520</i>	<i>340.251.060.124</i>	<i>340.251.060.124</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Phòng giao dịch Giảng Võ ^(a)	156.118.120.750	156.118.120.750	612.518.207.292	699.186.014.696	69.450.313.346	69.450.313.346
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long ^(b)	21.373.249.338	21.373.249.338	469.435.223.456	438.017.150.809	52.791.321.985	52.791.321.985
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ^(c)	99.746.545.270	99.746.545.270	156.859.465.484	221.607.082.762	34.998.927.992	34.998.927.992
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đồng Đa ^(d)	-	-	376.454.158.140	376.454.158.140	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ^(e)	-	-	66.962.314.450	60.739.867.450	6.222.447.000	6.222.447.000
+ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt ^(f)	5.409.823.445	5.409.823.445		5.409.823.445	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	-	-	17.258.008.920	17.258.008.920	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức ^(g)	77.061.641.518	77.061.641.518	401.187.994.581	301.461.586.298	176.788.049.801	176.788.049.801
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	359.709.380.321	359.709.380.321	2.100.675.372.323	2.120.133.692.520	340.251.060.124	340.251.060.124

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-VIMID ngày 06 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn từ 02 tháng đến 05 tháng, lãi suất từ 7.5%/ năm đến 7.9%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 265/2021/HMTD/MDH/02 ngày 07 tháng 12 năm 2021 và hợp đồng số 324/2022/HDTD/MDH ngày 15 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, lãi suất từ 6.7%/năm đến 7.3%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tài sản hình thành từ các khoản vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 21/TAH/6757008/HDCTD/01 ngày 27 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng thời hạn hiệu lực đến ngày 26/12/2022, lãi suất trong kỳ từ 6.7%/ năm đến 7.20%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay và tài sản của bên thứ ba.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 238/2022/HĐTD ngày 23 tháng 08 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất 6.45%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 22742.22.920.898779.TD ngày 23 tháng 05 năm 2022 với hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 8696.22.920.898779.TD ngày 11 tháng 3 năm 2022 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay nhỏ hơn hoặc bằng 8 tháng, lãi suất 7%/ năm đến 8.33%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 08 Tờ bản đồ số 42 tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Sinostruk International	248.314.475.562	248.314.475.562	311.002.884.278	311.002.884.278
- GUANGXI NANNING ZHIHE INTERNATIONAL TRADE CO., LTD	245.885.715.600	245.885.715.600	307.961.475.148	307.961.475.148
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Văn phòng Công ty	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Tây Hà Nội	2.336.964.670	2.336.964.670	2.454.472.313	2.454.472.313
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại CN Đông Hà Nội	22.449.417	22.449.417	40.726.322	40.726.322
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Phú Thọ	-	-	9.188.091	9.188.091
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Nghệ An	518.124	518.124	90.224.819	90.224.819
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đà Nẵng	-	-	175.338.000	175.338.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Định	24971080	24.971.080	12.648.960	12.648.960
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đồng Nai	-	-	5.885.914	5.885.914
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Khánh Hòa	20122388	20.122.388	22.911.700	22.911.700
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại CN Hồ Chí Minh	-	-	113.767.037	113.767.037
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Sơn La	-	-	21.868.000	21.868.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Gia Lai	-	-	3.448.948	3.448.948
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Dương	-	-	21.276.473	21.276.473
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Quảng Ngãi	23.734.283	23.734.283	41.014.283	41.014.283
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Quảng Bình	-	-	17.838.270	17.838.270
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bắc Giang	-	-	10.800.000	10.800.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Hà Nam	-	-	-	-
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Sinostruk International	20.433.838.200	20.433.838.200	36.272.656.325	36.272.656.325
Cộng	20.433.838.200	20.433.838.200	36.272.656.325	36.272.656.325
	268.748.313.762	268.748.313.762	347.275.540.603	347.275.540.603

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.308.088.499	6.889.690.517
- Người mua trả tiền trước khác tại Văn phòng Công ty	961.000.000	2.104.363.635
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Hà Nội	1.086.839.499	1.511.943.293
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bắc Giang	362.500.000	170.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Phú Thọ	135.000.000	160.069.920
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hải Phòng	140.000.000	80.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hà Nam	40.000.000	387.472.857
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thanh Hóa	630.000.000	16.286.400
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Nghệ An	70.000.000	20.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đà Nẵng	292.750.000	182.667.600
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đắk Lắk	1.500.000.000	-
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Định	510.000.000	-
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đồng Nai	859.999.000	372.635.600
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Khánh Hòa	-	384.504.912
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Đô	-	30.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hồ Chí Minh	110.000.000	480.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Sơn La	-	115.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thái Nguyên	-	50.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Gia Lai	-	10.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Dương	170.000.000	530.737.900
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đông Hà Nội	320.000.000	110.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Quảng Ngãi	120.000.000	30.015.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Quảng Bình	-	143.993.400
Cộng	7.308.088.499	6.889.690.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

						Đơn vị tính: VND	
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước							
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
- Thuế giá trị gia tăng	-	13.834.893	444.411.918	445.986.848	-	12.259.963	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	155.851.173.256	155.851.173.256	-	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	156.907.485.497	156.907.485.497	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.315.693.099	4.472.366.511	13.535.185.499	0	1.252.874.111	
- Thuế thu nhập cá nhân	47.083.497	-	403.139.244	395.192.274	39.136.527	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	28.512.000	-	101.952.000	101.952.000	28.512.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.418.424.585	1.418.424.585	-	-	
Cộng	75.595.497	10.329.527.992	319,598,953,011	328,655,399,959	67.648.527	1.265.134.074	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	18.688.905.067	39.599.112.449
- Chi phí lãi vay trích trước	407.256.075	509.618.391
- Chi phí LC Upass trích trước	18,266,389.992	39.086.716.280
- Trích trước chi phí khác	15.259.000	2.777.778
Cộng	18.688.905.067	39.599.112.449

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	942.539.179.827	2.301.626.325.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(*)	942.539.179.827	2.301.626.325.540
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - PGD Giàng Vỡ	173.883.938.180	590.501.967.480
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Tây Hồ	13.100.862.720	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	13.402.240.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	135.214.003.400	445.096.237.665
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đông Đô	183.903.316.185	621.113.631.880
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức	212.232.646.085	140.266.820.175
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	139.937.828.786	31.017.380.340
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	70.801.178.370	473.630.288.000
+ Các khoản phải trả khác	63.166.101	-
Cộng	942.539.179.827	2.301.626.325.540

(*) Là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC Upass

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	250.000.000	19.141.423.280	224.391.423.280
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	28.106.899.464	28.106.899.464
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Số dư đầu năm nay	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Tăng vốn trong năm nay	10.250.000.000	4.075.000.000	-	14.325.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	16.867.898.248	16.867.898.248
Số dư cuối kỳ	215.250.000.000	4.325.000.000	64.116.220.992	283.691.220.992

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44.77	92.250.000.000	45.00
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10.34	22.250.000.000	10.85
- Cty CP M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8.36	18.000.000.000	8.78
- Các đối tượng khác	78.632.000.000	36.53	72.500.000.000	35.37
Cộng	215.250.000.000	100	205.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	205.000.000.000	205.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.250.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	215.250.000.000	205.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.525.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.525.000</i>	<i>20.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	20.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.525.000</i>	<i>20.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	61.148,78	1.591,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	2.267.011.714.377	4.094.750.041.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.881.206.544	18.402.958.024
Cộng	2.273.892.920.921	4.113.152.999.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thương mại	4.088.199.804	16.021.432.000
- Giảm giá hàng bán	3.654.545.454	1.263.409.259
- Hàng bán bị trả lại	1.338.240.181	1.842.602.936
Cộng	9.080.985.439	19.127.444.195

03. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.051.268.332.259	3.821.749.317.670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.525.447.059	4.760.490.566
Cộng	2.052.793.779.318	3.826.509.808.236

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.782.027.542	121.718.524.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67.308.334.685	49.397.588.508
Cộng	158.090.362.227	171.116.112.817

05. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền vay	33726705859	32.909.273.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.753.452.977	132.997.926.631
- Phí LC Upass	86.693.282.663	78.725.758.766
Cộng	225.173.441.499	244.632.958.884

06. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Thanh lý CCDC, TSCĐ	1.099.060.961	-
- Tiền thưởng doanh số được nhận	4.895.093.947	505.522.501
- Các khoản khác	386.014.648	53.829.471
Cộng	6.380.169.556	559.351.972

07. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
- Thanh lý CCDC	1.193.653.143	-
- Các khoản bị phạt	8.620.231	62.877.217
- Các khoản khác	563.482.223	192.028.175
Cộng	1.765.755.597	254.905.392

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	63.745.889.240	63.268.057.077
- Chi phí nhân viên quản lý	33.320.752.909	30.684.598.240
- Chi phí vật liệu quản lý	811.651.548	1.203.527.821
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.978.026.852	2.566.220.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.197.503.255	5.879.074.068
- Thuế, phí và lệ phí	682.524.958	394.774.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.121.244.237	14.594.017.228
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.634.185.481	7.945.844.263
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	64.463.336.852	95.788.730.420
- Chi phí nhân viên	27.195.967.698	35.098.421.679
- Chi phí vật liệu, bao bì	47.332.352	13.303.385
- Chi phí công cụ, đồ dùng	1.193.776.551	1.183.767.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ	291.350.532	178.572.733
- Chi phí bảo hành xe	21.567.357.328	35.934.953.391
- Chi phí vận chuyển	10.599.661.944	20.197.131.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.737.647	1.191.244.167
- Các khoản khác bằng tiền	2.837.152.800	1.991.336.712
Cộng	128.209.226.092	159.056.787.497

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.252.874.111	10.315.693.099
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.492.400	24.967.539
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.271.366.511	10.340.660.638

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.340.264.759	35.246.560.102
Các khoản điều chỉnh tăng	929.105.797	16.331.905.391
Chi phí phạt hành vi phạm hành chính	-	62.877.217
Chi phí không được trừ khác	929.105.797	264.028.174
Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (Xuất hoá đơn năm 2023)		16.005.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	16.005.000.000	
Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (Xuất hoá đơn năm 2023)	16.005.000.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.264.370.556	51.578.465.493
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.252.874.111	10.315.693.099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(3.201.000.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.201.000.000)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	16.867.898.248	28.106.899.464
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.867.898.248	28.106.899.464
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.012.500	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	803	1.371

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	16.867.898.248	28.106.899.464
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.867.898.248	28.106.899.464
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.012.500	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	803	1.371

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.945.333.879	2.931.170.462
- Chi phí nhân công	60.516.720.607	65.783.019.919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.488.853.787	6.057.646.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.104.454.580	78.528.094.203
- Chi phí khác bằng tiền	12.153.984.151	10.580.146.678
Cộng	128.209.347.004	163.880.078.063

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Ứng trước tiền mua tài sản	-	-
Mua tài sản chưa thanh toán cho nhà cung cấp	-	11.896.186

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	272.500.000	120.000.000	392.500.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	308.280.000	120.000.000	428.280.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	245.020.000	-	245.020.000
Cộng		825.800.000	420.000.000	1.245.800.000

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
---	---------	------------	---------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	268.660.000	120.000.000	388.660.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	308.995.000	120.000.000	428.995.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	248.835.000	-	248.835.000
Cộng		826.490.000	420.000.000	1.246.490.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách				Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.001.057.056	-	122.408.265.073	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.239.621.255.870	-	2.621.496.504.131	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	12.700.000.000	-	25.200.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	1.289.322.312.926	-	2.769.104.769.204	-	(*)	(*)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	268.748.313.762	347.275.540.603	(*)	(*)
Vay và nợ	340.251.060.124	359.709.380.321	(*)	(*)
Chi phí phải trả	18.688.905.067	39.599.112.449	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	942.539.179.827	2.301.626.325.540	(*)	(*)
Cộng	1.570.227.458.780	3.048.210.358.913		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tổ Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và cho vay).

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cán bộ nhân viên vay tiền theo quy chế của Công ty. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	248.314.475.562	20.433.838.200	-	268.748.313.762
Vay và nợ	340.251.060.124	-	-	340.251.060.124
Chi phí phải trả	18.688.905.067	-	-	18.688.905.067
Các khoản phải trả khác	942.539.179.827	-	-	942.539.179.827
Cộng	1.549.793.620.580	20.433.838.200	-	1.570.227.458.780
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	311.002.884.278	36.272.656.325	-	347.275.540.603
Vay và nợ	359.709.380.321	-	-	359.709.380.321
Chi phí phải trả	39.599.112.449	-	-	39.599.112.449
Các khoản phải trả khác	2.301.626.325.540	-	-	2.301.626.325.540
Cộng	3.011.937.702.588	36.272.656.325	-	3.048.210.358.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

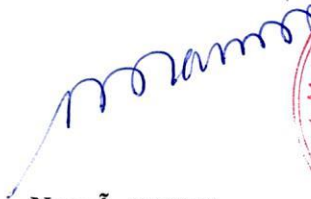
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

